CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 30/06/2025	5,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.0%	**1.9%**	**0%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
Số lượng CPLH (CP)	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,875
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.14
EPS	272
P/E	19.5

DT thuần
Q2/25
18.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.8| 166%
YoY: ▲ 8.80| 86.8%

LN thuần
Q2/25
2.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.39| 996%
YoY: ▲ 3.62| 366%

LN sau thuế
Q2/25
2.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.88| 1107%
YoY: ▲ 2.92| 336%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
16.2%
YoY: +/-▲ 2.8%

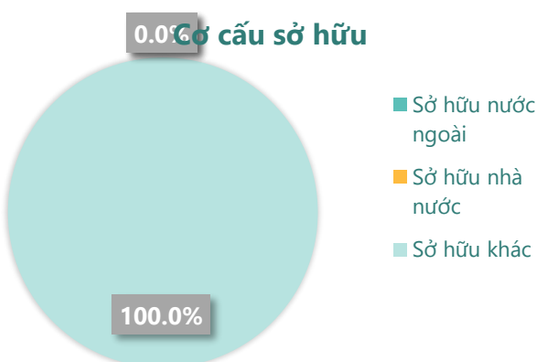
ROE (TTM)
Q2/25
2.1%
YoY: +/-▲ 2.4%

DT thuần
6T 2025
25.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.80| -15.6%

LN thuần
6T 2025
2.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.11| 1303%

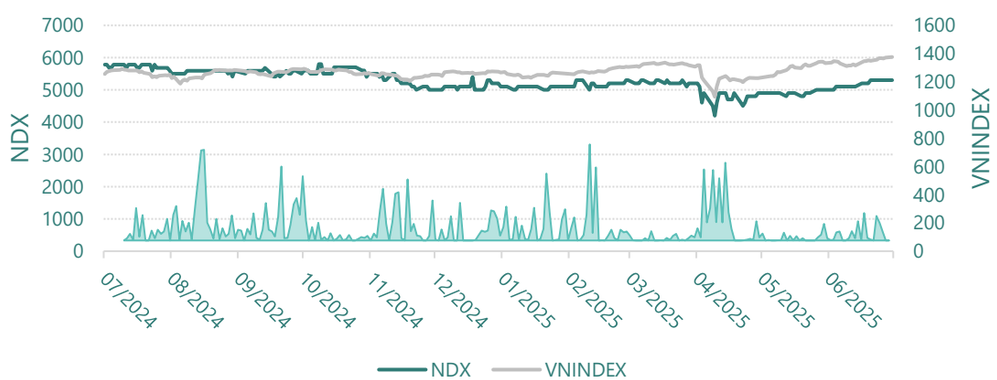
LN sau thuế
6T 2025
2.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.48| 938%

Cơ cấu sở hữu

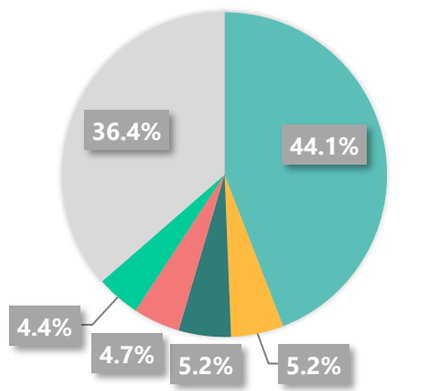


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

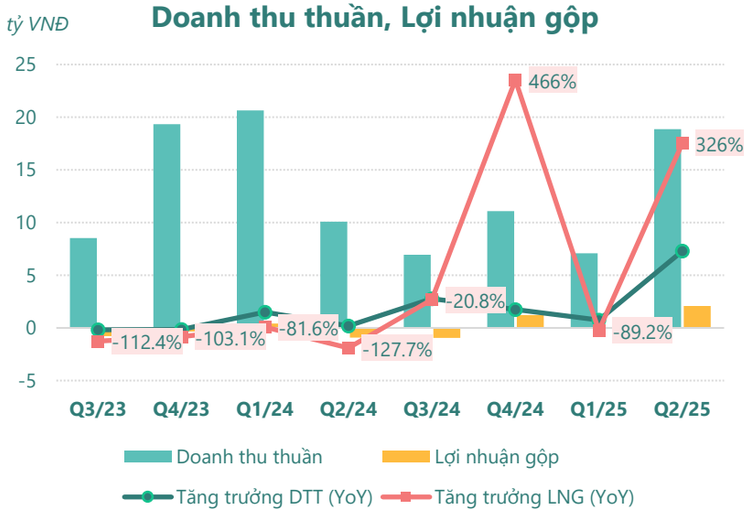


- CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng
- Võ Thị Ngọc (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Trần Xuân Đức
- America LLC
- Tường Thành Tiến
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

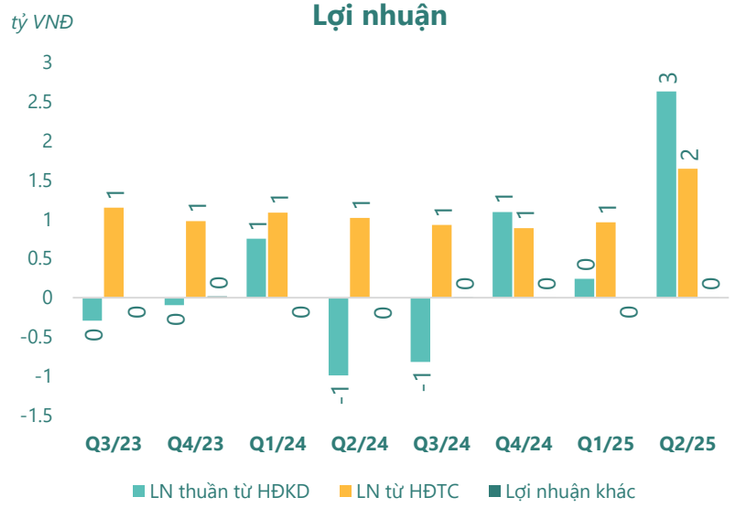
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



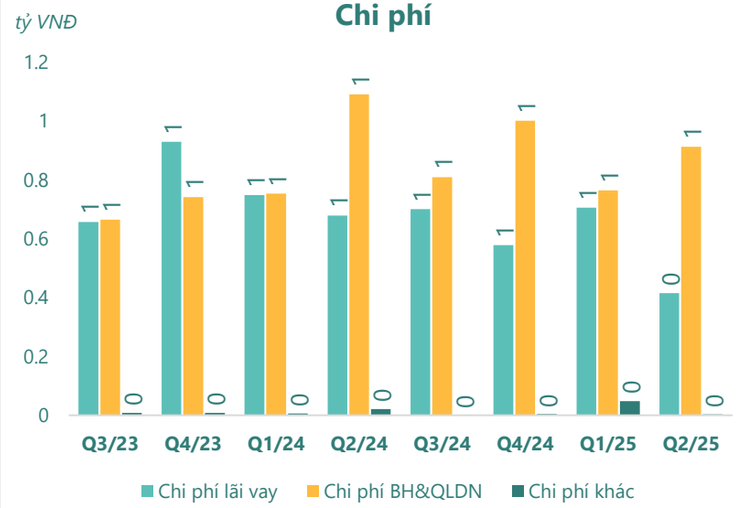
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



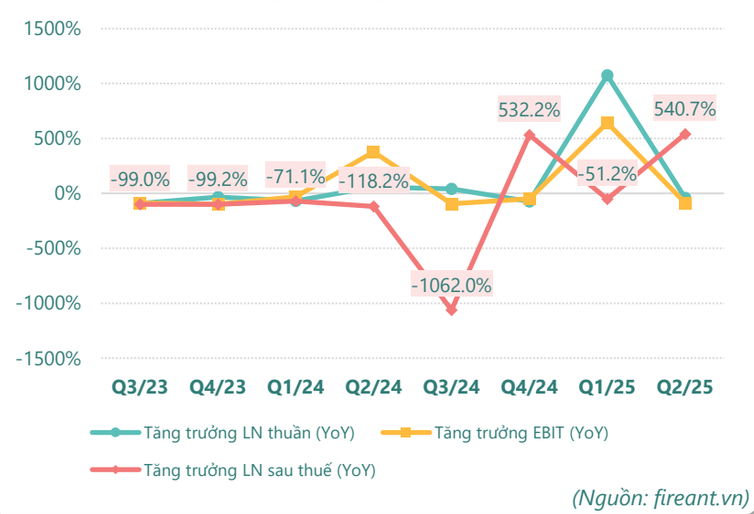
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



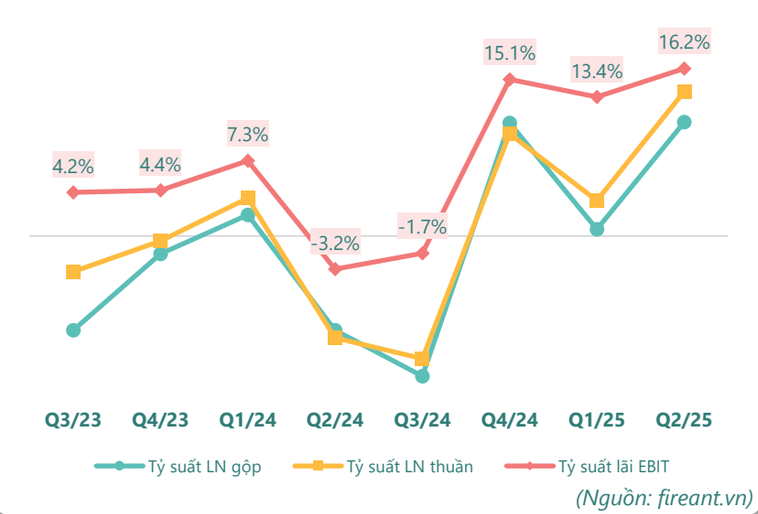
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



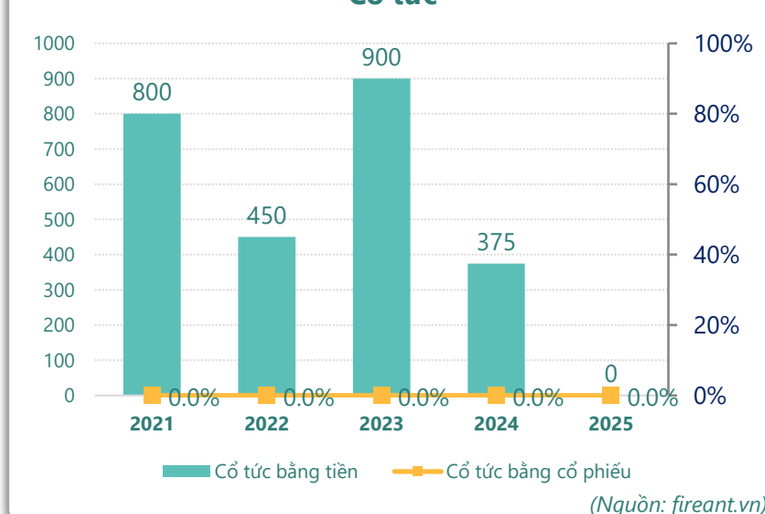
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

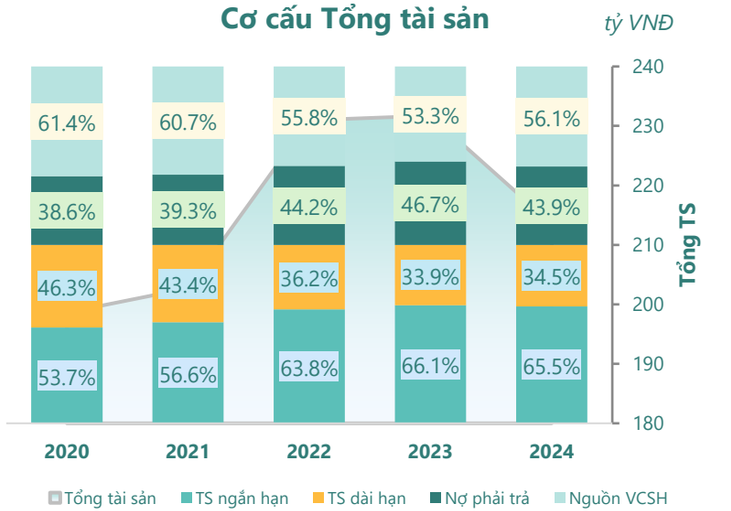
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

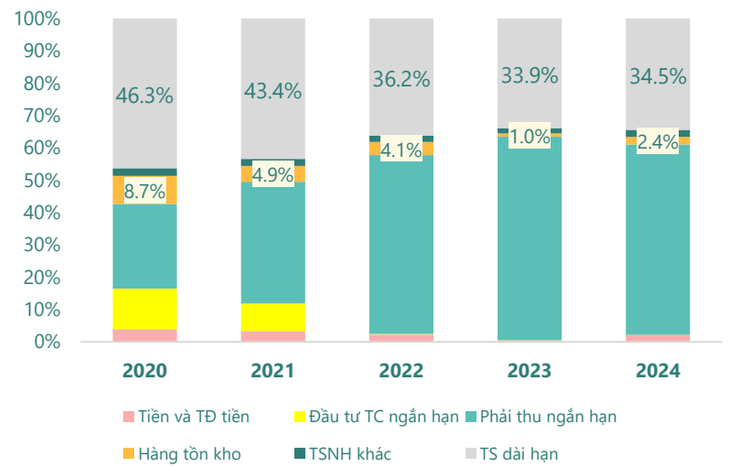
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



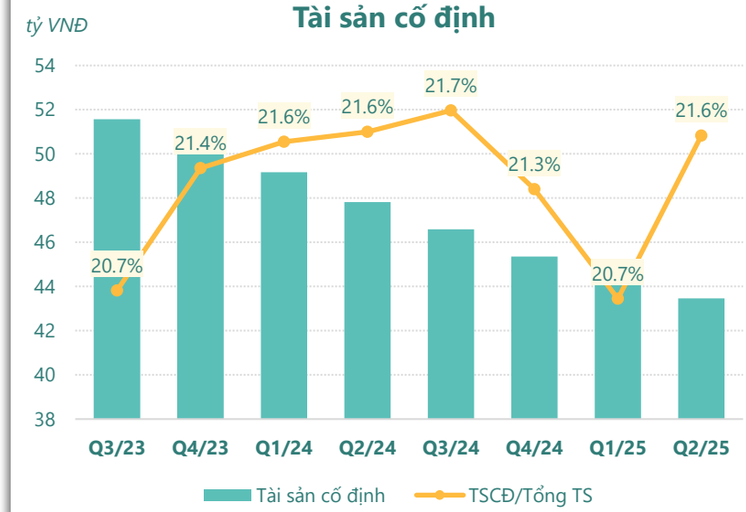
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



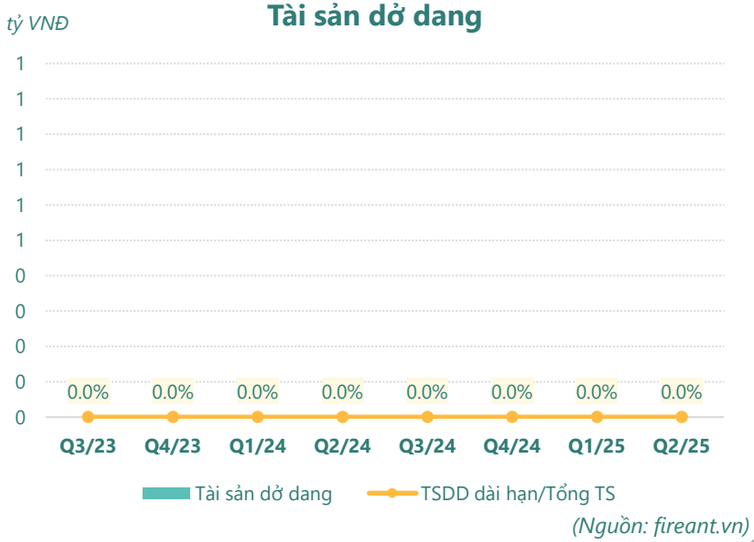
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



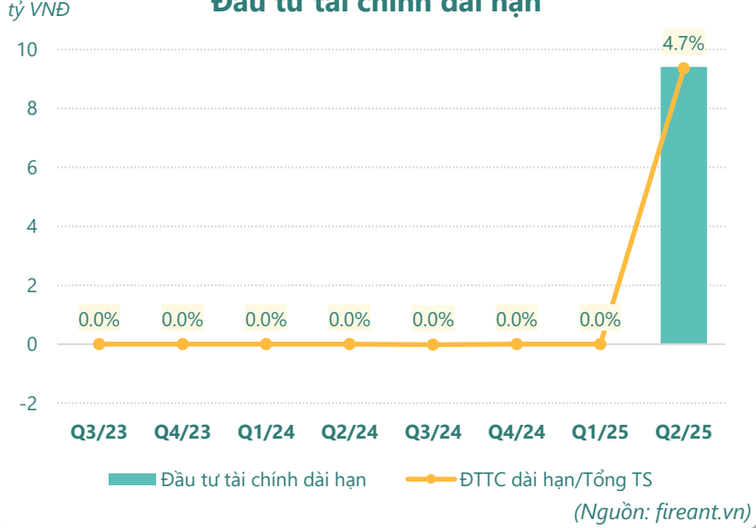
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



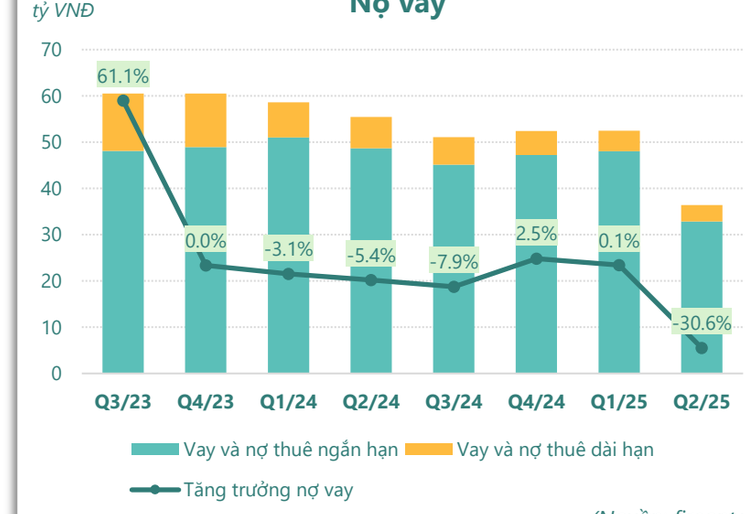
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

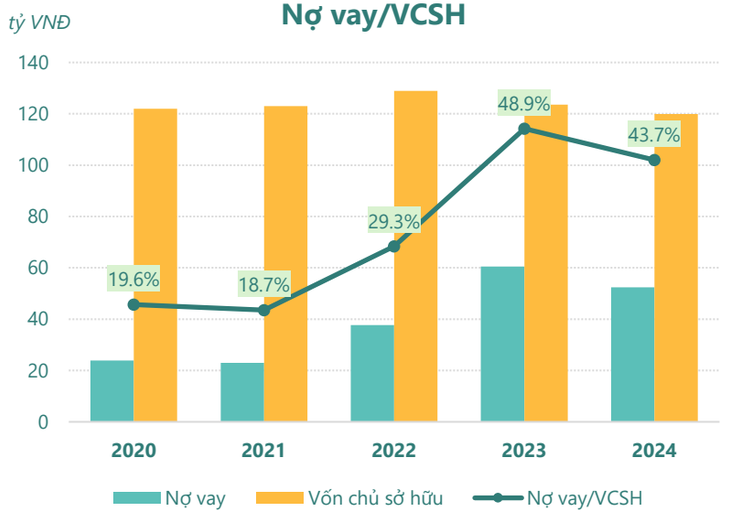
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

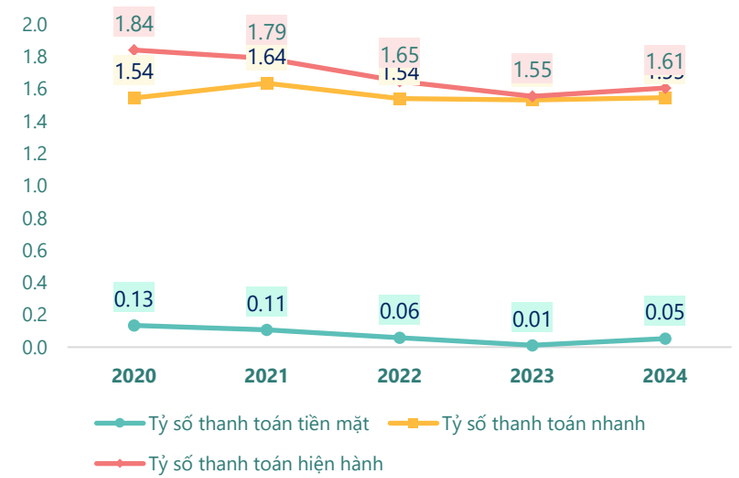
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



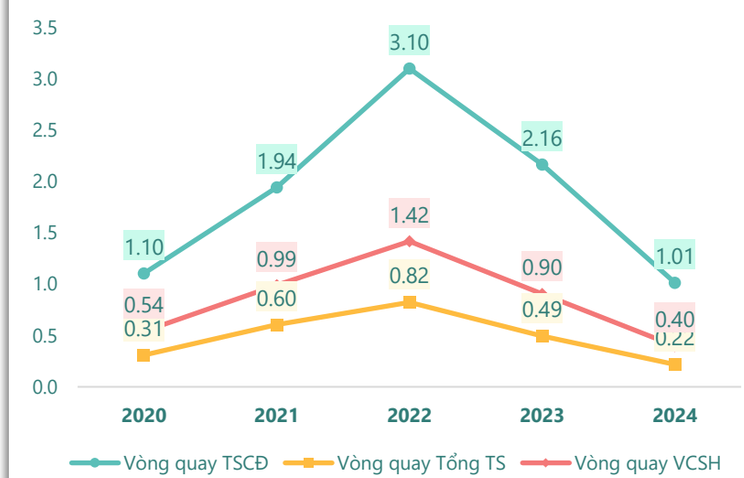
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



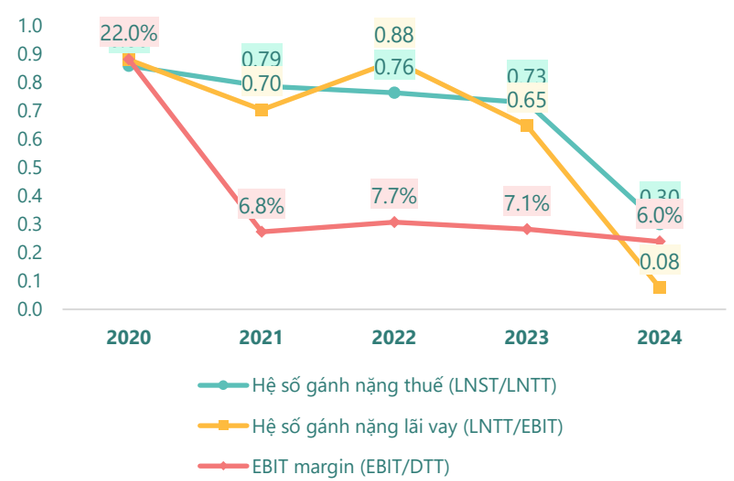
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



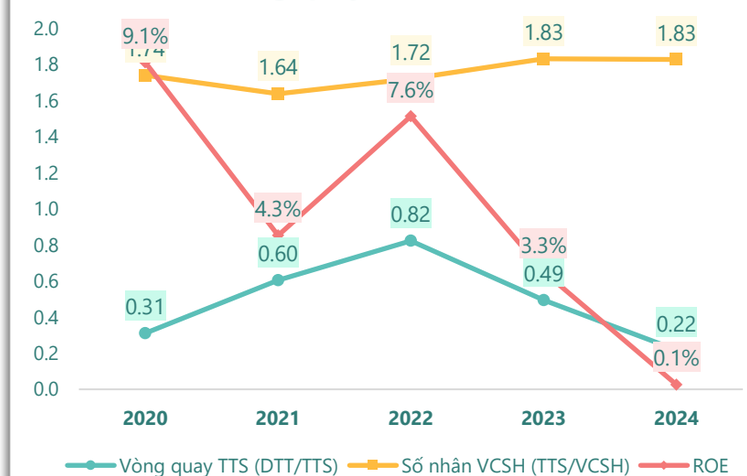
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



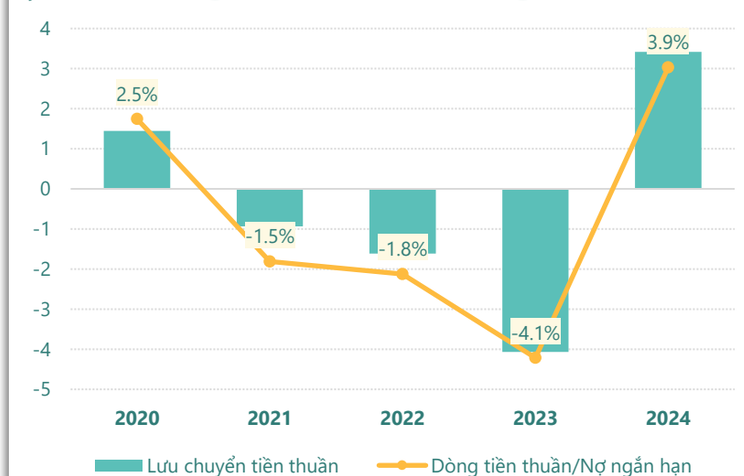
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18.9**	**10.1**	**86.8%**	**25.9**	**30.7**	**-15.6%**
Giá vốn hàng bán	16.8	11.0	52.7%	23.8	31.2	-23.7%
Lợi nhuận gộp	2.07	-0.92	325%	2.12	-0.49	528%
Doanh thu HĐTC	1.66	1.70	-2.4%	3.21	3.53	-9.1%
Chi phí TC	0.01	0.68	-97.8%	0.60	1.43	-57.7%
Chi phí lãi vay	0.42	0.68	-38.9%	1.12	1.43	-21.5%
LN trong công ty LKLD	**-0.17**	**0.00**		**-0.17**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.13	0.24	-46.1%	0.22	0.39	-42.8%
Chi phí QLDN	**0.78**	**0.86**	**-8.8%**	**1.46**	**1.46**	**-0.2%**
LN thuần từ HĐKD	2.63	-0.99	366%	2.87	-0.24	1303%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-0.01**	**131%**	**0.00**	**-0.01**	**120%**
LN trước thuế	2.63	-1.00	363%	2.87	-0.25	1241%
Lợi nhuận sau thuế	**2.05**	**-0.87**	**336%**	**2.22**	**-0.26**	**938%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.04**	**-0.88**	**332%**	**2.22**	**-0.27**	**921%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.51	-0.99	2.92	3.01	-2.71	-1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.83	1.70	0.39	2.75	1.55	-7.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.90	-3.15	-2.96	-3.70	0.06	6.77
Tiền đầu kỳ	1.18	4.63	2.19	2.54	4.60	3.49
Lưu chuyển tiền thuần	**3.45**	**-2.44**	**0.34**	**2.06**	**-1.11**	**-2.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.63	2.19	2.54	4.59	3.49	1.25

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**201**	**214**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	147	140	4.7%
Tiền và tương đương tiền	1.25	4.60	-72.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	39.6%
Phải thu ngắn hạn	124	126	-1.1%
Hàng tồn kho	16.0	5.15	210%
Tài sản ngắn hạn khác	5.08	4.54	11.9%
Tài sản dài hạn	**54.6**	**73.6**	**-25.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.5	45.4	-4.2%
Bất động sản đầu tư	1.13	27.5	-95.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.41	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.61**	**0.74**	**-17.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	79.3	93.7	-15.4%
Nợ ngắn hạn	**74.3**	**87.1**	**-14.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.8	47.2	-30.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.68	6.59	31.7%
Nợ dài hạn	4.95	6.53	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.59	5.19	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**122**	**120**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**122**	**120**	**1.7%**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)